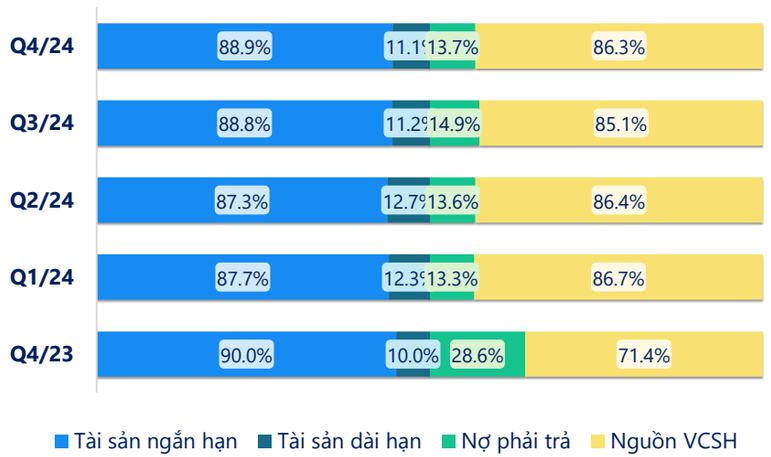
FireAnt

CTCP Bến xe Miền Tây (HNX: WCS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	270,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	300,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	168,049
SL cổ phiếu LH	2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
% sở hữu nước ngoài	28.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	675
P/E	8.9
EPS	30,188

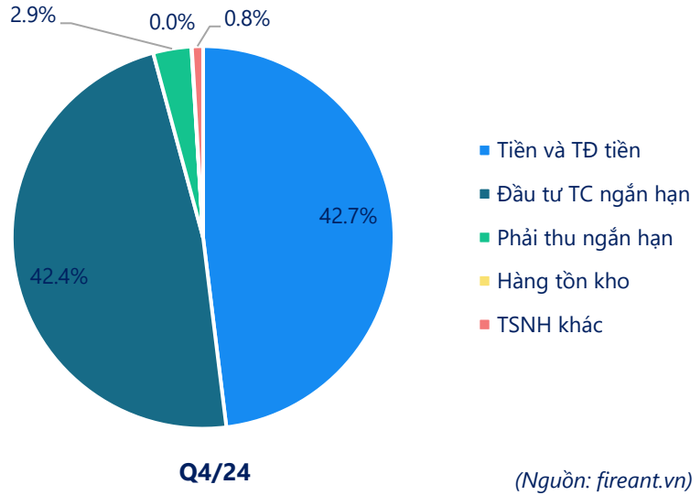
	YTD	1T	3T	6T
WCS	3.8%	1.9%	25.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



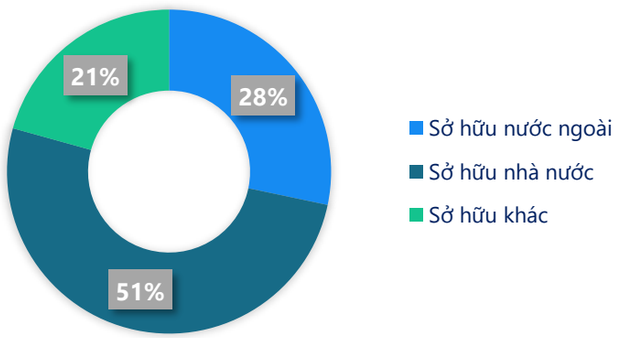
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



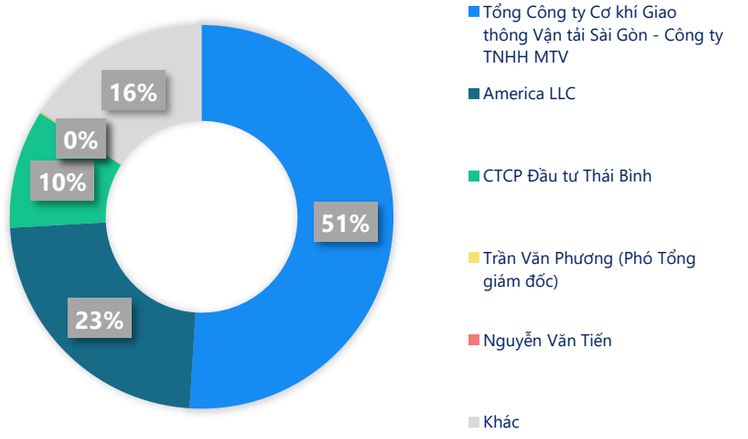
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



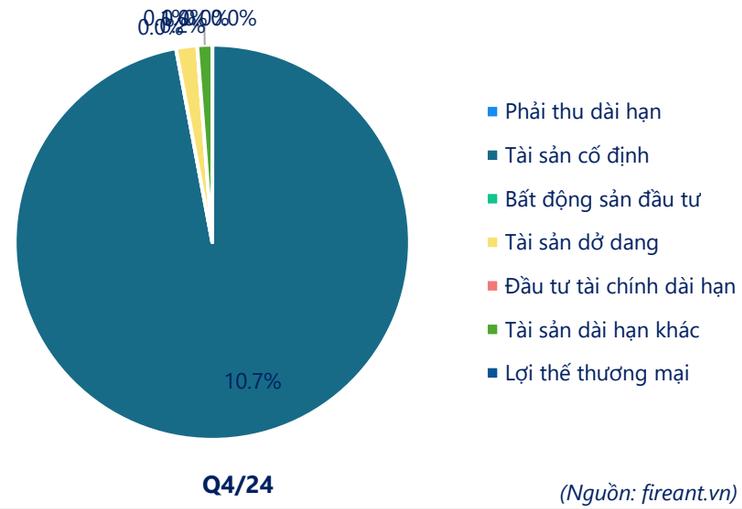
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

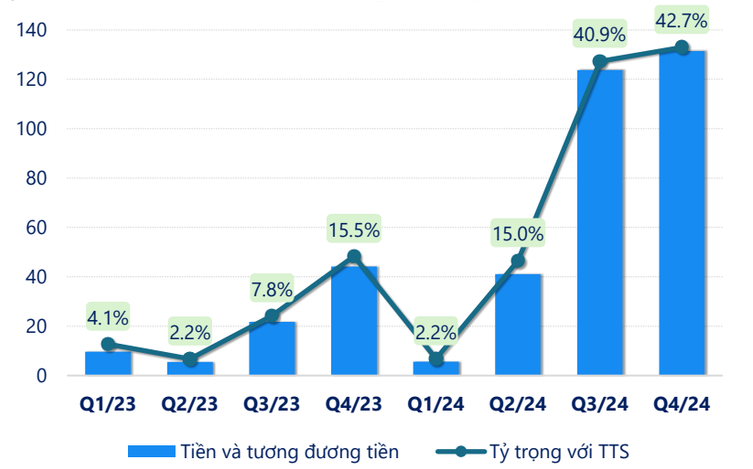


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

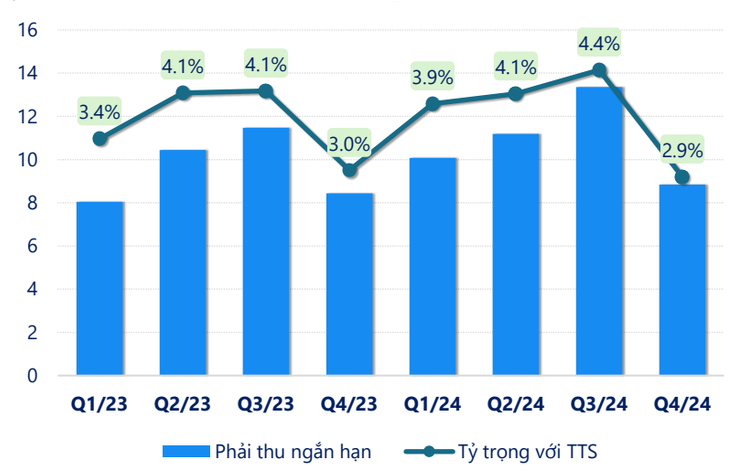
CTCP Bến xe Miền Tây (HNX: WCS)

Tiền và tương đương tiền



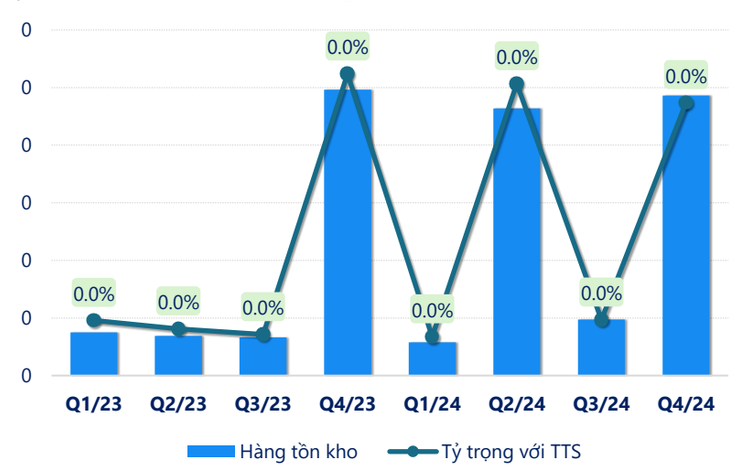
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



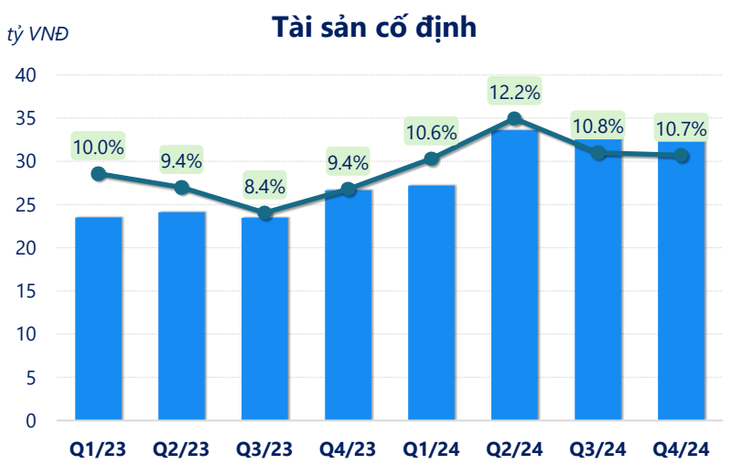
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



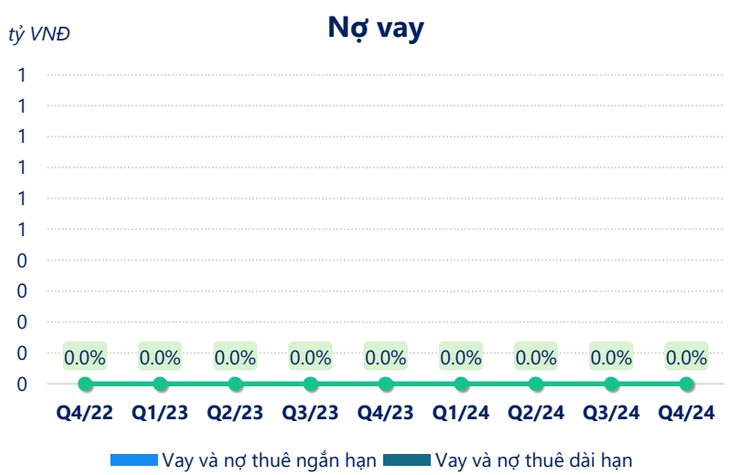
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



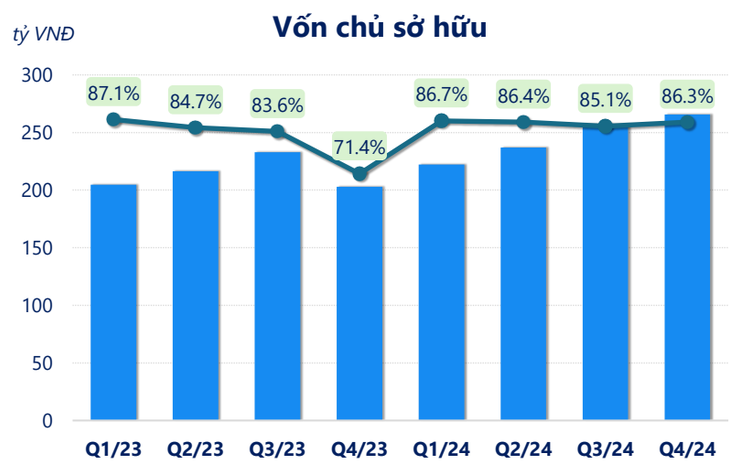
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

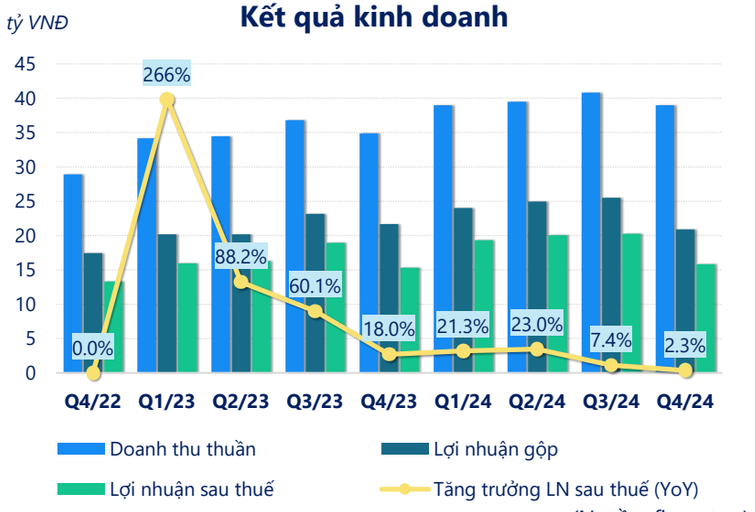
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

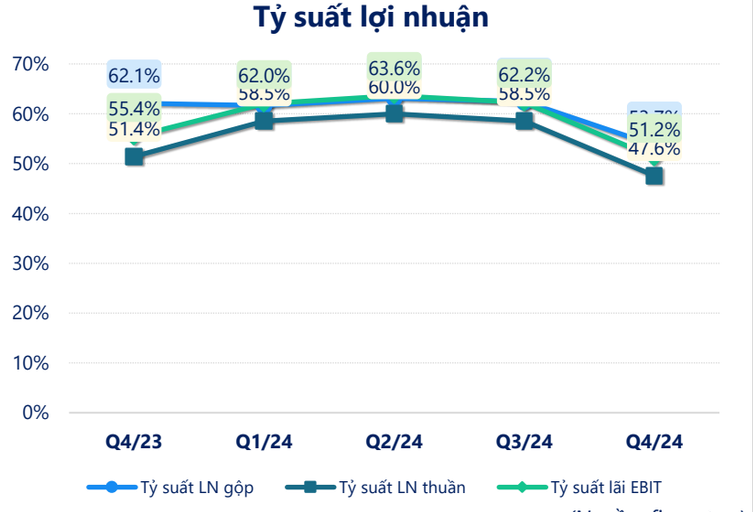
CTCP Bến xe Miền Tây (HNX: WCS)

Kết quả kinh doanh



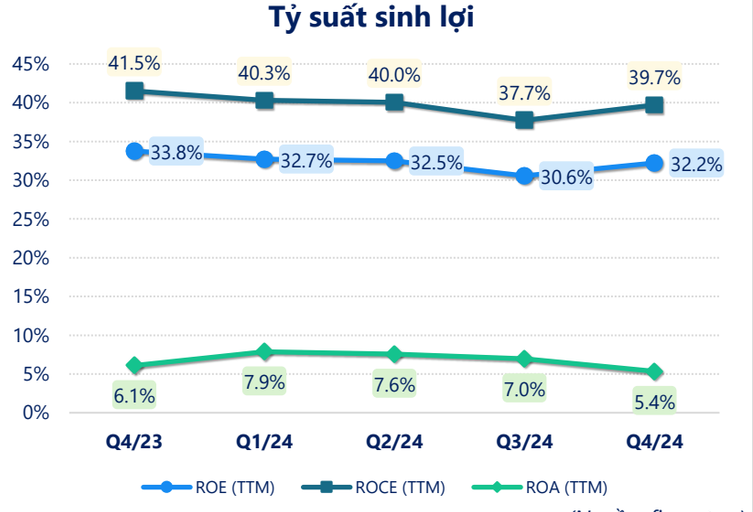
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



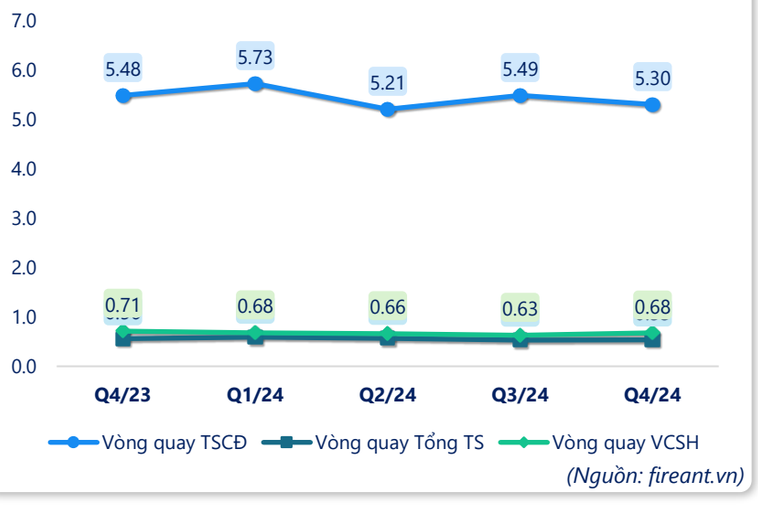
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



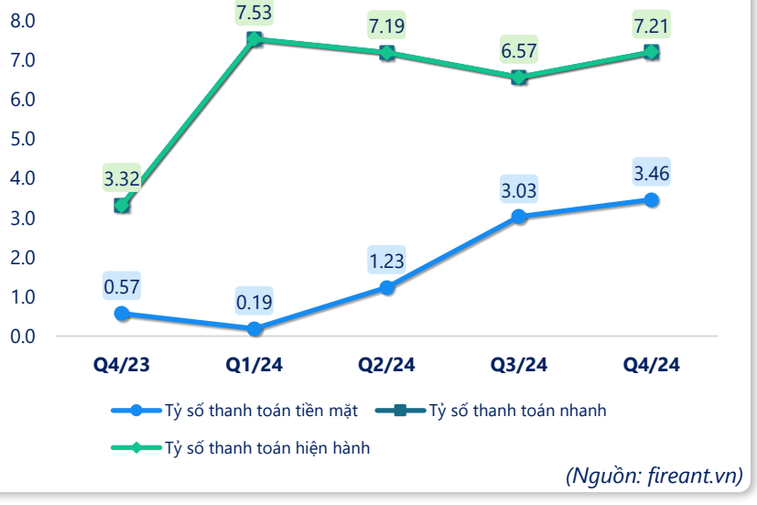
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



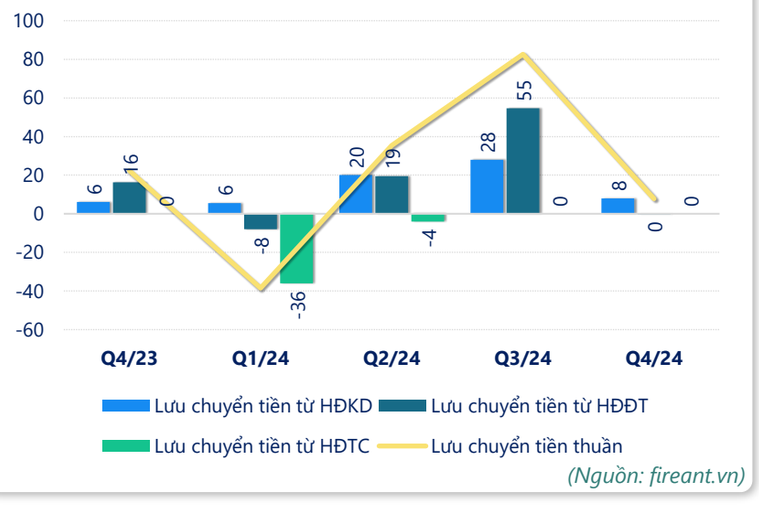
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Bến xe Miền Tây (HNX: WCS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**308**	**284**	**8.2%**
Tài sản ngắn hạn	274	256	7.0%
Tiền và tương đương tiền	131	44.1	198%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131	200	-34.8%
Phải thu ngắn hạn	8.84	8.44	4.8%
Hàng tồn kho	0.10	0.10	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.57	2.72	-5.3%
Tài sản dài hạn	**34.1**	**28.5**	**19.4%**
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	33.1	26.6	24.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	1.11	-47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.41**	**0.79**	**-47.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.0	81.3	-48.3%
Nợ ngắn hạn	**38.0**	**77.1**	**-50.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.19	0.32	-40.5%
Nợ dài hạn	4.07	4.24	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**266**	**203**	**30.9%**
Vốn chủ sở hữu	**266**	**203**	**30.9%**
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	34.9	39.0	39.5	40.8	39.0
Giá vốn hàng bán	13.2	15.0	14.6	15.3	18.0
Lợi nhuận gộp	21.7	24.0	24.9	25.5	20.9
Doanh thu HĐTC	3.33	2.92	2.68	2.42	2.61
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.05	4.12	3.91	4.03	4.99
LN thuần từ HĐKD	17.9	22.8	23.7	23.9	18.5
Lợi nhuận khác	1.39	1.35	1.44	1.51	1.43
LN trước thuế	19.3	24.2	25.1	25.4	20.0
Lợi nhuận sau thuế	15.3	19.3	20.1	20.2	15.8
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	19.3	20.1	20.2	15.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.10	5.52	20.1	27.9	8.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.3	-8.02	19.4	54.7	-0.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-36.0	-4.00	0	0
Tiền đầu kỳ	21.7	44.1	5.64	41.1	124
Lưu chuyển tiền thuần	**22.4**	**-38.5**	**35.5**	**82.6**	**7.75**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.1	5.64	41.1	124	131

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic